



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số 1806/QĐ-VACI ngày 16 tháng 9 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Cơ sở 2)**
*Laboratory: Ho Chi Minh City Center for Natural Resources and Environmental
Monitoring (Location 2)*

Cơ quan chủ quản: **Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh**
Holding organization: Department of Agriculture and Environment of Ho Chi Minh City

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học, Sinh học**
Field: Chemical, Biological testing

Người phụ trách/Representative: **Nguyễn Chí Cường**

Số hiệu/Code: **VALAS 256**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **15/9/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:
Số 137 bis, đường Nguyễn Đình Chính, phường Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh
No 137 bis, Nguyen Dinh Chinh street, Phu Nhuan ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:
Số 26, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
No 26, Huynh Van Nghe street, Phu Loi ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 028 38293653 Email: snnmt@tphcm.gov.vn

Website: <https://sonnmt.hochiminhcity.gov.vn/>

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học
Field of testing: Chemical testing

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất, nước mưa, nước biển	Xác định nhiệt độ	4 đến 55°C	SMEWW 2550B:2023
2.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất, nước mưa, nước biển	Xác định pH	2 đến 12	TCVN 6492:2011
3.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước biển	Xác định hàm lượng oxy hòa tan (DO)	0 đến 16 mg/L	TCVN 7325:2016
4.	Nước mặt, Nước thải	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD). Phương pháp chuẩn độ	30 mg/L	TCVN 6491:1999
5.	Nước mặt	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD). Phương pháp chuẩn độ	10 mg/L	HD-TN-ref SMEWW 5220C: 2023
6.	Nước thải	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD). Phương pháp chuẩn độ	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
7.	Nước thải	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD). Phương pháp trắc phổ hấp thu phân tử	30 mg/L	SMEWW 5220D:2023
8.	Nước mặt	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD5)	3 mg/L	SMEWW 5210-BOD(B):2023

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Nước thải	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD5)	20 mg/L	SMEWW 5210-BOD(B):2023
10.	Nước mặt	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD5)	3 mg/L	TCVN 6001-1:2021
11.	Nước thải	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD5)	20 mg/L	TCVN 6001-1:2021
12.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng cặn lơ lửng (SS)	15 mg/L	TCVN 6625:2000
13.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng cặn lơ lửng (SS)	15 mg/L	SMEWW 2540D:2023
14.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Kiểm tra và xác định màu sắc	10 Pt-Co	TCVN 6185:2015(C)
15.	Nước mặt, Nước thải	Xác định hàm lượng Nitơ tổng (tổng N)	6 mg/L	TCVN 6638:2000
16.	Nước mặt	Xác định hàm lượng Nitơ tổng (tổng N)	0.3 mg/L	SMEWW 4500N.C:2023
17.	Nước thải	Xác định hàm lượng Amoniac (NH ₃ -N)	0.7 mg/L	TCVN 5988:1995
18.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước mưa	Xác định hàm lượng Amoniac (NH ₃ -N)	1 mg/L	TCVN 6660:2000
19.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Amoniac (NH ₃ -N)	0.1 mg/L	TCVN 6179-1:1996

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất, Nước mưa	Xác định hàm lượng Nitrat ($\text{NO}_3\text{-N}$)	1 mg/L	TCVN 6494-1:2011
21.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Nitrat ($\text{NO}_3\text{-N}$)	1 mg/L	TCVN 7323-1:2004
22.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Nitrat ($\text{NO}_3\text{-N}$)	1 mg/L	TCVN 7323-2:2004
23.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Nitrat ($\text{NO}_3\text{-N}$)	0.1 mg/L	TCVN 6180:1996
24.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất, Nước mưa	Xác định hàm lượng Nitrit ($\text{NO}_2\text{-N}$)	0.05mg/L	TCVN 6494-1:2011
25.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Nitrit ($\text{NO}_2\text{-N}$)	0.01 mg/L	TCVN 6178-1996
26.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước mưa	Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-)	10 mg/L	TCVN 6494-1:2011
27.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-)	15 mg/L	TCVN 6194:1996
28.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-)	15 mg/L	SMEWW 4500- Cl^- .B:2023
29.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước mưa	Xác định hàm lượng Florua (F^-). Phương pháp sắc ký lỏng ion	0.1 mg/L	TCVN 6494-1:2011

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
30.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Florua (F-). Phương pháp trắc phổ hấp thu phân tử	0.3 mg/L	SMEWW 4500F-.B&D:2023
31.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Sunphua (S2-). Phương pháp đo quang dùng methylene xanh	0.015 mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
32.	Nước thải	Xác định hàm lượng Sunphua (S2-). Phương pháp đo quang dùng methylene xanh	0.1 mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
33.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định Độ acid. Phương pháp chuẩn độ	11 mgCaO ₃ /L	SMEWW 2310B:2023
34.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	15 mg/L	TCVN 6636-1:2000
35.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định độ cứng tổng. Phương pháp chuẩn độ EDTA	5 mg/L	SMEWW 2340C:2023
36.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định độ cứng tổng. Phương pháp chuẩn độ EDTA	6 mg/L	TCVN 6224:1996
37.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước mưa	Xác định hàm lượng Sunfat (SO ₄ ²⁻)	10 mg/L	TCVN 6494-1:2011
38.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Sunfat (SO ₄ ²⁻)	30 mg/L	TCVN 6200:1996
39.	Nước mặt	Chất hoạt động bề mặt anion	0.1 mg/L	SMEWW 5540B&C:2023

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
40.	Nước thải	Chất hoạt động bề mặt anion	0.15 mg/L	SMEWW 5540B&C:2023
41.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Phospho tổng (tổng PO_4^{3-}) tính theo P. Phương pháp trắc phổ hấp thu phân tử	0.1 mg/L	TCVN 6202:2008
42.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Phospho tổng (tổng PO_4^{3-}) tính theo P. Phương pháp trắc phổ hấp thu phân tử	0.1 mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023
43.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước mưa	Xác định hàm lượng. Phosphate (PO_4^{3-})	0.2mg/L	TCVN 6494-1:2011
44.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định xyanua tổng	0.01 mg/L	TCVN 6181:1996
45.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định độ đục. Phương pháp trắc phổ hấp thu phân tử	1.5 NTU	SMEWW 2130B:2023
46.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định Clo dư (Cl_2). Phương pháp trắc phổ hấp thu phân tử (DPD Chlorimetric Method)	0.5 mg/L	SMEWW 4500-Cl(G):2023

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
47.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định Clo tổng số. Phương pháp chuẩn độ	0.9 mg/L	TCVN 6225-3:2011
48.	Nước mặt, Nước thải	Xác định hàm lượng dầu mỡ động, thực vật. Phương pháp trọng lượng	3 mg/L	SMEWW 5520(B&F):2023
49.	Nước mặt, Nước thải	Xác định hàm lượng dầu khoáng. Phương pháp trọng lượng	3 mg/L	SMEWW 5520(B&F):2023
50.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng tổng dầu, mỡ. Phương pháp trọng lượng	3 mg/L	SMEWW 5520-B:2023
51.	Nước mặt	Xác định chỉ số phenol - (Phương pháp B - Chiết bằng Cloroform). Phương pháp trắc phổ dùng 4- aminoantipyrin sau khi chưng cất.	0.005 mg/L	TCVN 6216:1996
52.	Nước thải	Xác định chỉ số phenol - (Phương pháp B - Chiết bằng Cloroform). Phương pháp trắc phổ dùng 4- aminoantipyrin sau khi chưng cất.	0.04 mg/L	TCVN 6216:1996
53.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng K. Phương pháp sắc ký ion	1.5mg/L	TCVN 6660:2000

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
54.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Na. Phương pháp sắc ký ion	1.5mg/L	TCVN 6660:2000
55.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Ca. Phương pháp sắc ký ion	15mg/L	TCVN 6660:2000
56.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Mg. Phương pháp sắc ký ion	15mg/L	TCVN 6660:2000
57.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng sắt tổng	0.1 mg/L	TCVN 6177:1996
58.	Nước mặt, Nước thải	TOC (Carbon hữu cơ tổng số)	2 mg/L	SMEWW 5310B:2023
59.	Nước mặt	Xác định hàm lượng Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ		
60.		<i>Aldrin</i>	0.01 µg/L	US EPA method 8270E
61.		<i>Lindane</i>	0.01 µg/L	US EPA method 8270E
62.		<i>Dieldrin</i>	0.01 µg/L	US EPA method 8270E
63.		<i>Tổng DDTs (C₁₄H₉Cl₅)</i>	0.01 µg/L	US EPA method 8270E
64.		<i>Heptachlor</i>	0.01 µg/L	US EPA method 8270E
65.		<i>Heptachlor epoxide</i>	0.01 µg/L	US EPA method 8270E
66.		<i>Hexachlorobenzene</i>	0.01 µg/L	US EPA method 8270E

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
67.	Nước mặt	Xác định hàm lượng Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ		
68.		<i>Disulfoton</i>	0.01 µg/L	US EPA method 8270E
69.		<i>Methyl parathion</i>	0.01 µg/L	US EPA method 8270E
70.		<i>Parathion</i>	0.01 µg/L	US EPA method 8270E
71.		<i>Diazinone</i>	0.01 µg/L	HD-TN-ref US EPA method 8270E
72.		<i>Phorate</i>	0.01 µg/L	US EPA method 8270E
73.		<i>Dimethoate</i>	0.01 µg/L	US EPA method 8270E
74.	Nước mặt, Nước thải	Xác định hàm lượng Polychlorinated biphenyls (PCBs)		
75.		<i>PCB 28</i>	0.0001 mg/L	HD-TN-ref US EPA method 8082A
76.		<i>PCB 52</i>	0.0001 mg/L	US EPA method 8082A
77.		<i>PCB 101</i>	0.0001 mg/L	US EPA method 8082A
78.		<i>PCB 138</i>	0.0001 mg/L	US EPA method 8082A
79.		<i>PCB 153</i>	0.0001 mg/L	US EPA method 8082A
80.		<i>PCB 180</i>	0.0001 mg/L	US EPA method 8082A

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
81.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định Tổng hoạt độ phóng xạ α	0.03 Bq/L	TCVN 6053:2011
82.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định Tổng hoạt độ phóng xạ β	0.5 Bq/L	TCVN 6219:2011
83.	Nước thải	Xác định tổng chất rắn hòa tan TDS ^(x)	0 đến 100 g/L	HD-TN-AD33
84.	Nước thải	Vận tốc ^(x)	0 đến 6 m/s	HD-HT-ĐLL
85.	Nước thải	Lưu lượng ^(x)	0 đến 60.000 m ³ /h	HD-HT-ĐLL
86.	Nước thải	Xác định hàm lượng Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ		
87.		<i>Aldrin</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
88.		<i>Lindane</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
89.		<i>Dieldrin</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
90.		<i>Tổng DDT, DDD, DDE (p,p'; o,p')</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
91.		<i>Heptachlor</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
92.		<i>Heptachlor epoxide</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
93.	Nước thải	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ		
94.		<i>Diazinone</i>	0.00001 mg/L	HD-TN-ref EPA method 8270E

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
95.		<i>Parathion</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
96.		<i>Metyl parathion</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
97.		<i>Disulfoton</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
98.		<i>Phorate</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
99.		<i>Dimethoate</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
100.		<i>Monocrotophos</i>	0.01 mg/L	US EPA method 8270E
101.		<i>Trichlorfon</i>	0.01 mg/L	HD-TN-ref EPA method 8270E
102.		<i>Methamidophos</i>	0.00001 mg/L	HD-TN-ref EPA method 8270E
103.		<i>Phosphamidon</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
104.	Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ		
105.		<i>Aldrin</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
106.		<i>Lindane</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
107.		<i>Tổng DDTs (C₁₄H₉Cl₅)</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
108.		<i>Dieldrin</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
109.		<i>Heptachlor</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
110.		<i>Heptachlor epoxide</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
111.	Nước dưới đất	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ		
112.		<i>Diazinone</i>	0.00001 mg/L	HD-TN-ref US EPA method 8270E
113.		<i>Parathion</i>	0.00001 mg/L	US EPA method 8270E
114.	Nước dưới đất, Nước mưa	Xác định độ dẫn điện EC	0 đến 200.000 μS/cm	SMEWW 2510B:2023
115.	Nước dưới đất	Xác định độ đục NTU	1.5 NTU	SMEWW 2130B:2023
116.	Nước dưới đất	Xác định tổng chất rắn hòa tan TDS ^(x)	0 đến 100 g/L	HD-TN-AD33
117.	Nước dưới đất	Xác định ORP ^(x)	-2000 đến 2000 mV	HD - TN - HOR
118.	Nước dưới đất	Xác định chỉ số Permanganate (COD tính theo KMnO ₄)	1.5 mg/L	TCVN 6186:1996
119.	Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Canxi (Ca)	6 mg/L	SMEWW 3500-Ca.B:2023
120.	Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Magie (Mg)	6 mg/L	SMEWW 3500-Mg.B:2023
121.	Nước dưới đất	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	0.0005 mg/L	US EPA Method 8270E

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
122.	Nước mưa	Xác định độ dẫn điện EC ^(x)	0 đến 200.000 µS/cm	SMEWW 2510B:2023
123.	Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Crom (VI)	0.02 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023
124.	Nước mặt	Xác định hàm lượng Crom (VI)	0.01 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023
125.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Đồng (Cu)	0.1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
126.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn)	0.05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
127.	Nước thải	Xác định hàm lượng Niken (Ni)	0.1 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
128.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng sắt tổng (Fe)	0.2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
129.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Mangan (Mn)	0.1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
130.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Niken (Ni)	0.003 mg/L	SMEWW 3113B:2023
131.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Chì (Pb)	0.003 mg/L	SMEWW 3113B:2023
132.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Crom (Cr)	0.003 mg/L	SMEWW 3113B:2023
133.	Nước thải	Xác định hàm lượng Crom (Cr)	0.2 mg/L	SMEWW 3111B:2023

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
134.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng tổng Asen (As)	0.001 mg/L	TCVN 6626:2000
135.	Nước Biển	Xác định hàm lượng tổng Asen (As)	0.002 mg/L	TCVN 6626:2000
136.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất, Nước Biển	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)	0.001 mg/L	TCVN 7877:2008
137.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)	0.0005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
138.	Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Selen (Se)	0.002 mg/L	TCVN 6183:1996
139.	Nước dưới đất, Nước mưa, Nước sạch	Xác định hàm lượng Natri (Na)	0.1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
140.	Nước dưới đất, Nước mưa	Xác định hàm lượng Kali (K)	0.2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
141.	Nước mưa	Xác định hàm lượng Canxi (Ca)	1.0 mg/L	SMEWW 3111B:2023
142.	Nước mưa	Xác định hàm lượng Magie (Mg)	0.2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
143.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất, Nước sạch	Xác định hàm lượng Cu, Ni, Mn, Pb, Cr, Cd	0.002 mg/L	US EPA Method 200.8
144.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định hàm lượng Co, Sb	0.002 mg/L	US EPA Method 200.8
145.	Nước sạch	Xác định hàm lượng Antimon (Sb)	0.002 mg/L	US EPA Method 200.8

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
146.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất, Nước sạch	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn),	0.01 mg/L	US EPA Method 200.8
147.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất, Nước sạch	Xác định hàm lượng sắt tổng (Fe)	0.1 mg/L	US EPA Method 6020B
148.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất, Nước sạch	Xác định hàm lượng tổng Asen (As)	0.005 mg/L	US EPA Method 200.8
149.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất,	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)	0.001 mg/L	US EPA Method 200.8
150.	Nước sạch	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)	0.001 mg/L	US EPA Method 200.8
151.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất, Nước sạch	Xác định hàm lượng Thiếc (Sn)	0.01 mg/L	HD-TN-ref US EPA method 200.8
152.	Nước sạch	Xác định hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	0.005 mg/L	HD-TN-ref US EPA method 200.8
153.	Nước thải, Nước sạch	Xác định hàm lượng Bari (Ba)	0.005 mg/L	US EPA Method 200.8
154.	Nước thải, Nước dưới đất, Nước sạch	Xác định hàm lượng Selen (Se)	0.005 mg/L	US EPA Method 200.8
155.	Nước dưới đất, Nước sạch	Xác định hàm lượng Nhôm (Al)	0.01 mg/L	US EPA Method 200.8
156.	Đất, Trầm tích	Xác định pH _(KCl;H₂O)	2 đến 12	TCVN 5979:2021
157.	Đất	Thành phần cấp hạt	0.002 đến 2 mm	TCVN 8567:2010

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
158.	Đất	Xác định Độ ẩm. Phương pháp khối lượng	3 %	TCVN 6648:2000
159.	Đất	Xác định Độ ẩm. Phương pháp khối lượng	3 %	TCVN 4048:2011
160.	Đất	Xác định hàm lượng Tổng Nito. Phương pháp Kendall (Kjeldahl) cải biên	0.03 %	TCVN 6498:1999
161.	Đất	Xác định hàm lượng Tổng Photpho. Phương pháp so màu.	0.0010 %	TCVN 8940:2011
162.	Đất	Xác định TOC (Carbon hữu cơ tổng số)	10 g/kg	TCVN 6642:2000
163.	Đất	Xác định hàm lượng Florua (F-). Phương pháp sắc ký lỏng ion	1 mg/kg	HD-TN-F(đ) +US EPA Method 300.0
164.	Đất, Trầm tích	Xác định hàm lượng Asen (As) trong dịch chiết nước cường thủy bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử theo kỹ thuật tạo hydrua	0.067 mg/kg	TCVN 6649:2000 +TCVN 8467:2010

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
165.	Đất, Trầm tích	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) trong dịch chiết nước cường thủy dùng phổ hấp thụ nguyên tử hoá hơi lạnh	0.067 mg/kg	TCVN 6649:2000 +TCVN 8882:2011
166.	Đất, Trầm tích	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Crom (Cr) trong dịch chiết nước cường thủy bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử bằng phương pháp F-AAS	16.67 mg/kg	TCVN 6649:2000 +TCVN 6496:2009
167.	Đất, Trầm tích	Xác định hàm lượng Cadmi (Cd) trong dịch chiết nước cường thủy bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử bằng phương pháp GF-AAS	0.0167 mg/kg	TCVN 6649:2000 +TCVN 6496:2009
168.	Đất, Trầm tích	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) trong dịch chiết nước cường thủy bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử bằng phương pháp F-AAS	6.67 mg/kg	TCVN 6649:2000 +TCVN 6496:2009

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
169.	Đất, Trầm tích	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) trong dịch chiết nước cường thủy bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử bằng phương pháp F-AAS	3 mg/kg	TCVN 6649:2000 +TCVN 6496:2009
170.	Đất	Xác định hàm lượng Niken (Ni) trong dịch chiết nước cường thủy bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử bằng phương pháp GF-AAS	0.17 mg/kg	TCVN 6649:2000+SMEWW 3113B:2023
171.	Trầm tích	Xác định hàm lượng Niken (Ni) trong dịch chiết nước cường thủy bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử bằng phương pháp F-AAS	16.67 mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009
172.	Đất	Xác định hàm lượng Crom (VI)	2 mg/kg	EPA Method 3060 & EPA Method 7196A
173.	Đất, Trầm tích	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) trong dịch phá mẫu axit bằng phương pháp ICP-MS	10 mg/kg	US EPA Method 3015A VÀ US EPA Method 6020B

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
174.	Đất, Trầm tích	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) trong dịch chiết nước cường thủy bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử bằng phương pháp F-AAS	16.67 mg/kg	TCVN 6649:2000 +US EPA Method 7000B
175.	Đất	Xác định hàm lượng Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ		
176.		<i>Tổng DDTs (C₁₄H₉Cl₅)</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
177.		<i>gamma-BHC</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
178.		<i>Aldrin</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
179.		<i>Dieldrin</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
180.		<i>Endrin</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
181.		<i>Heptachlor</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
182.		<i>Hexachlorobenzene</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
183.	Đất, Trầm tích	Xác định hàm lượng Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ		
184.		<i>Disulfoton</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
185.		<i>Metyl parathion</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
186.		<i>Parathion</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
187.		<i>Dimethoate</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
188.		<i>Phorate</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
189.	Trầm tích	Xác định hàm lượng Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ		
190.		<i>DDT</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
191.		<i>DDD</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
192.		<i>DDE</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
193.		<i>Dieldrin</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
194.		<i>Endrin</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
195.		<i>Heptachlor epoxide</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
196.		<i>gama-BHC</i>	0.0005 mg/kg	US EPA method 8270E
197.	Đất, Trầm tích	Xác định hàm lượng Polychlorinated biphenyls (PCBs)		
198.		<i>PCB 28</i>	2 µg/kg	HD-TN-ref US EPA method 8082A

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
199.		PCB 52	2 µg/kg	US EPA method 8082A
200.		PCB 101	2 µg/kg	US EPA method 8082A
201.		PCB 138	2 µg/kg	US EPA method 8082A
202.		PCB 153	2 µg/kg	US EPA method 8082A
203.		PCB 180	2 µg/kg	US EPA method 8082A
204.	Đất, Trầm tích	Xác định hàm lượng Phenol	0.0045 mg/kg	US EPA Method 8270E
205.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định pH	0 đến 14	US EPA Method 9045(C) + US EPA Method 9040 (D)
206.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định tổng dầu mỡ khoáng. Phương pháp trọng lượng	15 mg/kg	US EPA Method 9071B+ US EPA Method 1664B
207.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định tổng dầu mỡ. Phương pháp trọng lượng	15 mg/kg	US EPA Method 9071B
208.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định hàm lượng Antimon (Sb), Bari (Ba), Coban (Co) trong dịch chiết đặc tính độc tính bằng phương pháp ICP	0.005 mg/L	US EPA Method 1311+ US EPA Method 6020B

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
209.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định hàm lượng Tali (Tl), Selen (Se) trong dịch chiết đặc tính độc tính bằng phương pháp ICP	0.005 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 200.8
210.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định hàm lượng Vanadi (V) trong dịch chiết đặc tính độc tính bằng phương pháp ICP	0.01 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 200.8
211.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định hàm lượng Asen (As) trong dịch chiết đặc tính độc tính theo kỹ thuật tạo hydrua	0.002 mg/L	US EPA Method 1311 + TCVN 6626:2000
212.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định hàm lượng Nicken (Ni) trong dịch chiết đặc tính độc tính bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử bằng phương pháp F-AAS	0.2 mg/L	US EPA Method 1311+SMEWW 3111B:2023
213.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định hàm lượng Cadmi (Cd) trong dịch chiết đặc tính độc tính bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử bằng phương pháp GF-AAS	0.0005 mg/L	US EPA Method 1311+SMEWW 31113B:2023

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
214.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Crom (Cr) trong dịch chiết đặc tính độc tính bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử bằng phương pháp F-AAS	0.5 mg/L	US EPA Method 1311+ SMEWW 3111B:2023
215.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) trong dịch chiết đặc tính độc tính dùng phổ hấp thụ nguyên tử hoá hơi lạnh	0.002 mg/L	US EPA Method 1311+TCVN 7877:2008
216.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định hàm lượng Asen (As), Cadmi (Cd), Chì (Pb), Crom (Cr) trong dịch chiết đặc tính độc tính bằng phương pháp ICP	0.005 mg/L	US EPA Method 1311+ US EPA Method 6020B
217.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định hàm lượng Nicken (Ni) trong dịch chiết đặc tính độc tính bằng phương pháp ICP	0.005 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 200.8
218.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) trong dịch chiết đặc tính độc tính bằng phương pháp ICP	0.002 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 200.8

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
219.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định hàm lượng Phenol	0.002 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 8270E
220.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định hàm lượng Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ		
221.		<i>Aldrin</i>	0.0005 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 8270E
222.		<i>Tổng DDT, DDD, DDE (p,p'; o,p')</i>	0.0005 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 8270E
223.		<i>Dieldrin</i>	0.0005 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 8270E
224.		<i>alpha-BHC</i>	0.0005 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 8270E
225.		<i>delta-BHC</i>	0.0005 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 8270E
226.		<i>gamma-BHC</i>	0.0005 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 8270E
227.		<i>Endrin</i>	0.0005 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 8270E
228.		<i>Heptachlor</i>	0.0005 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 8270E

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
229.		<i>Heptachlor epoxide</i>	0.0005 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 8270E
230.		<i>HCB</i>	0.0005 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 8270E
231.		<i>Methoxychlor</i>	0.0005 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 8270E
232.	Bùn thải, Chất thải công nghiệp	Xác định hàm lượng Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ		
233.		<i>Parathion</i>	0.0005 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 8270E
234.		<i>Metyl parathion</i>	0.0005 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 8270E
235.		<i>Disulfoton</i>	0.0005 mg/L	US EPA Method 1311+US EPA Method 8270E
236.	Bùn thải, Chất thải rắn	Xác định hàm lượng Polychlorinated biphenyls (PCBs)		
237.		<i>PCB 28</i>	0.002 mg/kg	HD-TN-ref US EPA method 8082A
238.		<i>PCB 52</i>	0.002 mg/kg	US EPA method 8082A
239.		<i>PCB 101</i>	0.002 mg/kg	US EPA method 8082A

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
240.		PCB 138	0.002 mg/kg	US EPA method 8082A
241.		PCB 153	0.002 mg/kg	US EPA method 8082A
242.		PCB 180	0.002 mg/kg	US EPA method 8082A
243.	Không khí xung quanh	Xác định Nhiệt độ	0 đến 50 °C	QCVN 46:2022/BTNMT
244.	Không khí xung quanh	Xác định Độ ẩm	10 đến 90 %RH	QCVN 46:2022/BTNMT
245.	Không khí xung quanh	Xác định Tốc độ gió	0.3 đến 40 m/s	QCVN 46:2022/BTNMT
246.	Không khí xung quanh	Xác định Hướng gió	0 đến 360 độ	QCVN 46:2022/BTNMT
247.	Không khí xung quanh	Xác định Áp suất khí quyển	700 đến 1100 hPa	QCVN 46:2022/BTNMT
248.	Không khí xung quanh	Xác định Tiếng ồn	30 đến 130 dB(A)	TCVN 7878-2:2018
249.	Không khí xung quanh	Xác định Độ rung	30 đến 110 dB	TCVN 6963:2001
250.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng bụi	30 µg/Nm ³	TCVN 5067:1995
251.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng bụi PM ₁₀	30 µg/Nm ³	40 CFR part 50 Method appendix J
252.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng PM _{2,5}	15 µg/Nm ³	40 CFR Part 50 Method appendix L
253.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng của nitơ điôxit (NO ₂)	17 µg/Nm ³	TCVN 6137:2009

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
254.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng của lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	25 µg/Nm ³	TCVN 5971:1995
255.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng carbon monoxit (CO)	6280 µg/Nm ³	HD-TN-CO
256.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng amoniac (NH ₃)	70 µg/Nm ³	TCVN 5293:1995
257.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng Hydro sulfua (H ₂ S)	17 µg/Nm ³	MASA Method 701
258.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng Hydrogen Chloride (HCl)	33 µg/Nm ³	NIOSH Method 7907
259.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng Nitric Acid (HNO ₃)	80 µg/Nm ³	NIOSH Method 7907
260.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng axit sulfuric (H ₂ SO ₄)	45 µg/Nm ³	NIOSH Method 7908
261.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng florua dạng hạt và axit hydrofluoric (HF)	10 µg/Nm ³	NIOSH Method 7906
262.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng Hydrogen Bromide (HBr)	80 µg/Nm ³	NIOSH Method 7907
263.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng axit phosphoric (H ₃ PO ₄)	87 µg/Nm ³	NIOSH Method 7908

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
264.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng Clo tự do trong không khí (Cl_2)	$27 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$	MASA Method 202
265.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng Chì (Pb) và các hợp chất (tính theo Chì)	$0.086 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 6152:1996
266.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng Cadmi (Cd) và các hợp chất (tính theo Cd)	$0.00012 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$	NIOSH Method 7048
267.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng Niken (Ni) và các hợp chất (tính theo Ni)	$0.43 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$	NIOSH Method 7300
268.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng Mangan và hợp chất (tính theo MnO_2)	$0.43 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$	NIOSH Method 7300
269.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng Asen (As) và các hợp chất (tính theo As)	$0.21 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$	NIOSH Method 7300
270.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) và các hợp chất (tính theo Hg)	$0.281 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$	NIOSH Method 6009
271.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng Benzene (C_6H_6)	$18 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$	NIOSH 1501
272.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng Toluene ($\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_3$)	$18 \mu\text{g}/\text{Nm}^3$	NIOSH 1501

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
273.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$)	18 $\mu g/Nm^3$	NIOSH 1501
274.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng Styrene ($C_6H_5CH=CH_2$)	18 $\mu g/Nm^3$	NIOSH 1501
275.	Không khí xung quanh	Xác định hàm lượng Tổng Hydrocarbon (C_xH_y)		NIOSH 1500
276.		<i>n-Hexane</i>	150 $\mu g/Nm^3$	NIOSH 1500
277.		<i>n-Octane</i>	150 $\mu g/Nm^3$	NIOSH 1500
278.		<i>n-Decane</i>	150 $\mu g/Nm^3$	NIOSH 1500
279.		<i>n-Dodecane</i>	150 $\mu g/Nm^3$	NIOSH 1500
280.		<i>n-Nonane</i>	150 $\mu g/Nm^3$	NIOSH 1500
281.	Khí thải	Xác định nhiệt độ	0 đến 1200 °C	HD -TN - KT
282.	Khí thải	Xác định áp suất	0 đến 200 mbar	HD-QTKT 03
283.	Khí thải	Xác định Vận tốc	0 đến 40 m/s	US EPA Method 2
284.	Khí thải	Xác định Lưu lượng	0-5 076 951 m ³ /h	US EPA Method 2
285.	Khí thải	Khối lượng mol phân tử khí khô	-	HD-HT-MOL
286.	Khí thải	Xác định hàm ẩm	0 đến 100%	HD-HT-HA
287.	Khí thải	Xác định hàm lượng O ₂	0 đến 25 %	HD-HT-TES
288.	Khí thải	Xác định hàm lượng NO _x	-	HD-HT-TES

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
289.	Khí thải	Xác định hàm lượng NO	0 đến 4920 mg/Nm ³	HD-HT-TES
290.	Khí thải	Xác định hàm lượng NO ₂	0 đến 940 mg/Nm ³	HD-HT-TES
291.	Khí thải	Xác định hàm lượng SO ₂	0 đến 13100 mg/Nm ³	HD-HT-TES
292.	Khí thải	Xác định hàm lượng CO	0 đến 11400 mg/Nm ³	HD-HT-TES
293.	Khí thải	Xác định hàm lượng CO ₂	0 đến 50%	HD-HT-TES
294.	Khí thải	Xác định hàm lượng Asen (As) và hợp chất As (tính theo As) - Kỹ thuật AAS	0.0006 mg/Nm ³	US EPA method 29
295.	Khí thải	Xác định hàm lượng Cadmi (Cd) và hợp chất Cd (tính theo Cd) - Kỹ thuật AAS	0.015 mg/Nm ³	US EPA method 29
296.	Khí thải	Xác định hàm lượng Chì (Pb) và hợp chất Pb (tính theo Pb) - Kỹ thuật AAS	0.03 mg/Nm ³	US EPA method 29
297.	Khí thải	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) và hợp chất Hg (tính theo Hg) - Kỹ thuật AAS	0.0006 mg/Nm ³	US EPA method 29

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
298.	Khí thải	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) và hợp chất Cu (tính theo Cu) - Kỹ thuật AAS	0.03 mg/Nm ³	US EPA method 29
299.	Khí thải	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) và hợp chất Zn (tính theo Zn) - Kỹ thuật AAS	0.015 mg/Nm ³	US EPA method 29
300.	Khí thải	Xác định hàm lượng Niken (Ni) và hợp chất Ni (tính theo Ni) - Kỹ thuật AAS	0.03 mg/Nm ³	US EPA method 29
301.	Khí thải	Xác định hàm lượng Crom (Cr) và hợp chất Cr (tính theo Cr) - Kỹ thuật AAS	0.076 mg/Nm ³	US EPA method 29
302.	Khí thải	Xác định hàm lượng Asen (As) và hợp chất As (tính theo As) - Kỹ thuật ICP	0.0015 mg/Nm ³	US EPA method 29
303.	Khí thải	Xác định hàm lượng Cadmi (Cd) và hợp chất Cd (tính theo Cd) - Kỹ thuật ICP	0.0005 mg/Nm ³	US EPA method 29
304.	Khí thải	Xác định hàm lượng Chì (Pb) và hợp chất Pb (tính theo Pb) - Kỹ thuật ICP	0.0015 mg/Nm ³	US EPA method 29

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
305.	Khí thải	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) và hợp chất Cu (tính theo Cu) - Kỹ thuật ICP	0.0015 mg/Nm ³	US EPA method 29
306.	Khí thải	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) và hợp chất Zn (tính theo Zn) - Kỹ thuật ICP	0.0015 mg/Nm ³	US EPA method 29
307.	Khí thải	Xác định hàm lượng Niken (Ni) và hợp chất Ni (tính theo Ni) - Kỹ thuật ICP	0.0015 mg/Nm ³	US EPA method 29
308.	Khí thải	Xác định hàm lượng Crom (Cr) và hợp chất Cr (tính theo Cr) - Kỹ thuật ICP	0.0015 mg/Nm ³	US EPA method 29
309.	Khí thải	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) và hợp chất Sb (tính theo Sb)- Kỹ thuật ICP	0.0015 mg/Nm ³	US EPA method 29
310.	Khí thải	Xác định hàm lượng Coban (Co) và hợp chất Co (tính theo Co) - Kỹ thuật ICP	0.0015 mg/Nm ³	US EPA method 29
311.	Khí thải	Xác định hàm lượng Tali (Tl) và hợp chất Tl (tính theo Tl) - Kỹ thuật ICP	0.0015 mg/Nm ³	US EPA method 29

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
312.	Khí thải	Xác định hàm lượng Vanadi (V) và hợp chất V (tính theo V) - Kỹ thuật ICP	0.0015 mg/Nm ³	HT-TN-ref US EPA method 29
313.	Khí thải	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) và hợp chất Mn (tính theo MnO ₂) - Kỹ thuật ICP	0.0015 mg/Nm ³	US EPA method 29
314.	Khí thải	Xác định phát thải bụi từ các nguồn thải cố định	6 mg/Nm ³	US EPA Method 5
315.	Khí thải	Xác định hàm lượng Amoniac NH ₃ trong khí thải.	5 mg/Nm ³	JIS K 0099:2020
316.	Khí thải	Xác định hàm lượng hydro sulfua (H ₂ S) trong khí thải.	4 mg/Nm ³	JIS K 0108:2010
317.	Khí thải	Xác định hàm lượng Clo tự do trong khí thải (Cl ₂).	0.23 mg/Nm ³	US EPA Method 26
318.	Khí thải	Xác định hàm lượng Hydrogen Chloride (HCl)	0.16 mg/Nm ³	US EPA Method 26
319.	Khí thải	Xác định hàm lượng axit sulfuric (H ₂ SO ₄)	1 mg/Nm ³	US EPA Method 8
320.	Khí thải	Xác định hàm lượng lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	6 mg/Nm ³	US EPA Method 8

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
321.	Khí thải	Xác định hàm lượng Hydrofluoric Acid (HF)	0.16 mg/Nm ³	US EPA Method 26
322.	Khí thải	Xác định hàm lượng Benzene (C ₆ H ₆)	0.02 mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014
323.	Khí thải	Xác định hàm lượng Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)	0.02 mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014
324.	Khí thải	Xác định hàm lượng Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	0.02 mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014
325.	Khí thải	Xác định hàm lượng Styrene (C ₆ H ₅ CH=CH ₂)	0.02 mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014
326.	Khí thải	Xác định hàm lượng Etyl Axetat	0.15 mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014
327.	Khí thải	Xác định hàm lượng Butyl Axetat	0.15 mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học
Field of testing: Biological testing

TT/ No	Đối tượng thử nghiệm <i>Test items</i>	Tên phép thử <i>Test name</i>	Phạm vi/giới hạn định lượng <i>Measuring range/Quantification limit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, Nước thải, Nước dưới đất	Xác định vi khuẩn Coliform - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	1.8 MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023
2.	Nước mặt	Xác định vi khuẩn Coliform chịu nhiệt - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	1.8 MPN/100mL	SMEWW 9221B&E:2023
3.	Nước mặt, Nước dưới đất	Xác định vi khuẩn <i>E.coli</i> - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	1.8 MPN/100mL	SMEWW 9221B&G:2023
4.	Nước sạch	Phát hiện và đếm <i>E.coli</i> và vi khuẩn Coliform - Phương pháp lọc màng	1 CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú/Note:

Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Cơ sở 2) - Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh phải tuân thủ các quy định của pháp luật khi cung cấp dịch vụ thử nghiệm/ *Ho Chi Minh City Center for Natural Resources and Environmental Monitoring (Location 2) - Department of Agriculture and Environment of Ho Chi Minh City shall comply with legal regulations when providing the testing services.*